

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn ( 100=120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>137.850.698.857</b>	<b>146.930.001.001</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>8.363.759.787</i>	<i>11.940.376.558</i>
1. Tiền	111	3.363.759.787	3.894.530.686
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.000.000.000	8.045.845.872
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>12.713.683.030</i>	<i>12.967.371.328</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	12.713.683.030	12.967.371.328
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>23.628.959.651</i>	<i>24.039.668.677</i>
1. Phải thu khách hàng	131	6.585.722.484	7.458.554.493
2. Trả trước cho người bán	132	5.980.365.350	5.704.011.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	11.891.077.817	11.705.308.834
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(828.206.000)	(828.206.000)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>81.681.965.725</i>	<i>86.046.391.268</i>
1. Hàng tồn kho	141	81.681.965.725	86.046.391.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>11.462.330.664</i>	<i>11.936.193.170</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	120.648.368	79.935.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	442.506.226	442.506.226
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10.899.176.070	11.413.751.363
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>217.405.486.654</b>	<b>232.229.293.655</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>113.673.315.784</i>	<i>133.645.304.433</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	49.691.797.984	50.429.199.244
- Nguyên giá	222	65.441.702.095	65.441.702.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(15.749.904.111)	(15.012.502.851)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	98.458.322	114.333.323
- Nguyên giá	228	282.160.000	282.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(183.701.678)	(167.826.677)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	63.883.059.478	83.101.771.866
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>95.699.281.808</i>	<i>90.487.781.808</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.934.283.680	2.722.783.680
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	78.297.688.166	78.297.688.166
3. Đầu tư dài hạn khác	258	21.504.000.000	21.504.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(12.036.690.038)	(12.036.690.038)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>8.032.889.062</i>	<i>8.096.207.414</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.123.801.851	1.187.120.203
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	613.684.011	613.684.011
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.295.403.200	6.295.403.200
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>355.256.185.511</b>	<b>379.159.294.656</b>

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>163.528.324.216</b>	<b>189.224.109.658</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>82.881.787.877</i>	<i>91.615.832.753</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.085.346.894	13.057.498.508
2. Phải trả người bán	312	6.911.774.963	8.827.182.099
3. Người mua trả tiền trước	313	16.956.636.495	6.818.308.397
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	29.513.260.492	41.893.441.934
5. Phải trả người lao động	315	2.491.269.445	3.628.889.682
6. Chi phí phải trả	316	747.850.260	1.016.431.060
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16.651.076.146	14.501.007.641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	1.103.039.947	1.240.990.947
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	421.533.235	632.082.485
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>80.646.536.339</i>	<i>97.608.276.905</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	11.491.112.827	13.355.704.666
4. Vay và nợ dài hạn	334	18.125.244.399	13.529.312.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	51.030.179.113	70.723.259.739
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339		
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>191.727.861.295</b>	<b>189.935.184.998</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>191.906.756.864</i>	<i>189.949.375.910</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	131.034.260.000	131.034.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1.682.000)	(1.682.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	31.760.058.963	31.760.058.963
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13.011.857.996	13.011.857.996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16.102.261.905	14.144.880.951
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>(178.895.569)</i>	<i>(14.190.912)</i>
1. Nguồn kinh phí	432	(298.770.000)	(148.260.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	119.874.431	134.069.088
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>355.256.185.511</b>	<b>379.159.294.656</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.798,77	3.348,47
- Đồng nhân dân tệ (CNY)		0,00	0,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)		7.443.172,00	5.280.192,00

Lập, ngày 03/05/2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I - 2013

Chỉ tiêu	Mã	Quý I		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>32.721.364.198</b>	<b>14.903.289.341</b>	<b>32.721.364.198</b>	<b>14.903.289.341</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	82.316.338	32.796.464	82.316.338	32.796.464
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>32.639.047.860</b>	<b>14.870.492.877</b>	<b>32.639.047.860</b>	<b>14.870.492.877</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	28.421.443.316	14.304.304.359	28.421.443.316	14.304.304.359
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>4.217.604.544</b>	<b>566.188.518</b>	<b>4.217.604.544</b>	<b>566.188.518</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	882.135.158	915.049.640	882.135.158	915.049.640
7. Chi phí tài chính	22	562.408.694	116.005.987	562.408.694	116.005.987
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	562.408.694	116.005.987	562.408.694	116.005.987
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.937.053.372	1.326.516.329	1.937.053.372	1.326.516.329
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>2.600.277.636</b>	<b>38.715.842</b>	<b>2.600.277.636</b>	<b>38.715.842</b>
11. Thu nhập khác	31	9.563.636	20.777.515	9.563.636	20.777.515
12. Chi phí khác	32		34.325.099		34.325.099
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>9.563.636</b>	<b>-13.547.584</b>	<b>9.563.636</b>	<b>-13.547.584</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.609.841.272</b>	<b>25.168.258</b>	<b>2.609.841.272</b>	<b>25.168.258</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	652.460.318	6.292.065	652.460.318	6.292.065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>1.957.380.954</b>	<b>18.876.193</b>	<b>1.957.380.954</b>	<b>18.876.193</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 03/05/2013

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I -2013

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1,00	20.816.175.247	15.456.257.732	20.816.175.247	15.456.257.732
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2,00	(7.844.522.952)	(13.455.722.671)	(7.844.522.952)	(13.455.722.671)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3,00	(1.025.632.800)	(216.433.858)	(1.025.632.800)	(216.433.858)
4. Tiền chi trả lãi vay	4,00	(562.408.694)	(116.005.987)	(562.408.694)	(116.005.987)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5,00	0		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6,00	64.766.157.882	45.627.586.422	64.766.157.882	45.627.586.422
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7,00	(69.681.792.476)	(58.626.623.017)	(69.681.792.476)	(58.626.623.017)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20,00</b>	<b>6.467.976.207</b>	<b>-11.330.941.379</b>	<b>6.467.976.207</b>	<b>(11.330.941.379)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21,00	0	(28.685.809.021)	0	(28.685.809.021)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22,00	0	16.313.636	0	16.313.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23,00	0		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24,00	0	4.000.000.000	0	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25,00	(5.211.500.000)		(5.211.500.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,00	0		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27,00	133.651.822	915.049.640	133.651.822	915.049.640
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30,00</b>	<b>-5.077.848.178</b>	<b>-23.754.445.745</b>	<b>-5.077.848.178</b>	<b>-23.754.445.745</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31,00	0		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32,00	0		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33,00	60.000.000	26.912.975.000	60.000.000	26.912.975.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34,00	(5.026.744.800)	(7.252.699.900)	(5.026.744.800)	(7.252.699.900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35,00	0		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36,00	0		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40,00</b>	<b>(4.966.744.800)</b>	<b>19.660.275.100</b>	<b>(4.966.744.800)</b>	<b>19.660.275.100</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50,00</b>	<b>-3.576.616.771</b>	<b>-15.425.112.024</b>	<b>-3.576.616.771</b>	<b>-15.425.112.024</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60,00</b>	<b>11.940.376.558</b>	<b>17.325.577.837</b>	<b>11.940.376.558</b>	<b>17.325.577.837</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61,00				
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70,00</b>	<b>8.363.759.787</b>	<b>1.900.465.813</b>	<b>8.363.759.787</b>	<b>1.900.465.813</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 03/05/2013  
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1-2013

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Các đơn vị thành viên:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý Dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc thiết bị
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế.

**Các công ty liên kết:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà	Gia Lai	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây dựng, tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
- Công ty cổ phần khoáng sản Simco - Fansipan	Tỉnh Yên Bái	Khai thác và sản xuất sản phẩm từ đá
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất giấy, các sản phẩm từ giấy
- Công ty cổ phần logistic Kim Thành	Tỉnh Lào Cai	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;

## CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;

- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, Bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-TC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh được xác định như sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ} - \text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng được nghiệm thu trong kỳ (Chủ đầu tư xác nhận)}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	8 năm

Giá trị lợi thế doanh nghiệp được hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá khi thực hiện cổ phần hóa Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 16/04/2003, được phân loại là tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong 10 năm.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị dàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công công trình;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

**3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền	3.363.759.787	3.894.400.437
- Tiền mặt	1.674.924.597	1.142.276.088
- Tiền gửi ngân hàng	1.688.835.190	2.752.124.349
- Tiền đang chuyển		
Tương đương tiền	5.000.000.000	8.045.845.872
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	8.045.845.872
- Ủy thác quản lý vốn bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>8.363.759.787</b>	<b>11.940.246.309</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tập đoàn Sông Đà vay		
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển vay	4.590.075.196	4.090.075.196
Công ty TNHH Simco Sông Đà vay		
Ủy thác quản lý vốn bằng tiền		
Công ty CP Thủy điện Đăk đơa vay	8.123.607.834	8.877.296.132
<b>Cộng</b>	<b>12.713.683.030</b>	<b>12.967.371.328</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ứng trước khối lượng công trình	5.407.500.850	5.393.146.850
- Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	14.354.000	
- Dự án Đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh	5.093.146.850	5.093.146.850
- Dự án Khu công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín	300.000.000	300.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	572.864.500	310.864.500
<b>Cộng</b>	<b>5.980.365.350</b>	<b>5.704.011.350</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Trường CĐN về DA Lái xe	58.230.000	58.230.000
Phải thu người lao động tiền BHXH	7.419.556	7.419.556
Phải thu Cty TNHH xây dựng - Thương mại Fansipan	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải thu Cty Sifaco	582.195.000	582.195.000
Phải thu Nguyễn Công Kiên - DA Đá Hoa Cương	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần đầu tư và PT Bắc Hà	550.000.000	550.000.000
Phải thu khác	693.233.261	507.464.278
<b>Cộng</b>	<b><u><u>11.891.077.817</u></u></b>	<b><u><u>11.705.308.834</u></u></b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	417.055.763	437.035.583
Công cụ, dụng cụ	56.212.743	54.889.534
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.208.697.219	85.554.466.151
Thành phẩm		
Hàng hoá		
Hàng gửi đi bán		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>81.681.965.725</b>	<b>86.046.391.268</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>		-
<b>Cộng</b>	<b><u><u>81.681.965.725</u></u></b>	<b><u><u>86.046.391.268</u></u></b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TNDN		
<b>Cộng</b>	<b><u><u>-</u></u></b>	<b><u><u>-</u></u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

**9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>57.116.906.539</b>	<b>3.202.579.708</b>	<b>3.844.390.592</b>	<b>971.999.256</b>	<b>305.826.000</b>	<b>65.441.702.095</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.116.906.539</b>	<b>3.202.579.708</b>	<b>3.844.390.592</b>	<b>971.999.256</b>	<b>305.826.000</b>	<b>65.441.702.095</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>8.839.142.039</b>	<b>2.337.808.881</b>	<b>2.899.721.470</b>	<b>894.416.517</b>	<b>41.413.944</b>	<b>15.012.502.851</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>495.064.992</b>	<b>96.675.357</b>	<b>120.210.054</b>	<b>15.893.793</b>	<b>9.557.064</b>	<b>737.401.260</b>
- Trích khấu hao	495.064.992	96.675.357	120.210.054	15.893.793	9.557.064	737.401.260
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.334.207.031</b>	<b>2.434.484.238</b>	<b>3.019.931.524</b>	<b>910.310.310</b>	<b>50.971.008</b>	<b>15.749.904.111</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Đầu kỳ</b>	<b>48.277.764.500</b>	<b>864.770.827</b>	<b>944.669.122</b>	<b>77.582.739</b>	<b>264.412.056</b>	<b>50.429.199.244</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>	<b>47.782.699.508</b>	<b>768.095.470</b>	<b>824.459.068</b>	<b>61.688.946</b>	<b>254.854.992</b>	<b>49.691.797.984</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

**10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lợi thế doanh nghiệp	Hệ thống, phần mềm Website	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>		<b>282.160.000</b>	<b>282.160.000</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>282.160.000</b>	<b>282.160.000</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>		<b>167.826.677</b>	<b>167.826.677</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	<b>15.875.001</b>	<b>15.875.001</b>
- Trích khấu hao		15.875.001	15.875.001
- Tăng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>183.701.678</b>	<b>183.701.678</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Đầu kỳ</b>	-	<b>114.333.323</b>	<b>114.333.323</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>	-	<b>98.458.322</b>	<b>98.458.322</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	63.858.454.769	83.077.167.157
- Dự án Khu Công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín	2.309.020.651	2.309.020.651
- Dự án mở rộng thị trường Canada	950.863.962	950.863.962
- Dự án đầu tư khai thác mỏ myama (GDI)	3.159.613.086	3.159.613.086
- Dự án đầu tư khai thác mỏ myama (GDII)	3.357.446.973	3.316.356.518
- Đầu tư xây dựng nhà máy Cát Trắng	44.913.091	44.913.091
- Dự án Logistic Kim Thành - Lào Cai		
- Dự án ĐT mỏ thạch cao tại Savanakhet	124.256.654	124.256.654
- Dự án quỹ đất 15% tại Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	53.849.450.743	73.109.695.681
- Chi phí đầu tư chung của các DA	62.889.609	62.447.514
Sửa chữa lớn tài sản cố định	24.604.709	24.604.709
- Cải tạo nhà để xe, xưởng thực hành Trường Cao đẳng nghề	24.604.709	24.604.709
<b>Cộng</b>	<b>63.883.059.478</b>	<b>83.101.771.866</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
--	-------------------	-------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

Đầu tư vào công ty con	7.934.283.680	2.722.783.680
- Công ty CP hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà	7.934.283.680	2.722.783.680
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	78.297.688.166	78.297.688.166
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	27.620.000.000	27.620.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điển	23.970.000.000	23.970.000.000
- Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	890.844.307	890.844.307
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	1.150.000.000	1.150.000.000
- Công ty CP khoáng sản Sifaco	16.000.000.000	16.000.000.000
- Công ty CP Logistic Kim Thành	5.766.843.859	5.766.843.859
Đầu tư dài hạn khác	21.504.000.000	21.504.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12.036.690.038)	(12.036.690.038)
<b>Cộng</b>	<b>95.699.281.808</b>	<b>90.487.781.808</b>

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau:**

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ vốn góp cam kết	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm 31/03/2013
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	29,20%	33,25%	31,30%	27.620.000.000
+ Vốn góp của Công ty	27,48%	31,30%		26.000.000.000
+ Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*)	1,71%	1,95%		1.620.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điển	42,80%	42,80%	32,53%	23.970.000.000
+ Vốn góp của Công ty	32,53%	32,53%		18.220.000.000
+ Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*)	10,27%	10,27%		5.750.000.000
- Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	20,97%	20,97%	20,97%	890.844.307
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	38,33%	38,33%	38,33%	1.150.000.000
- Công ty CP khoáng sản simco - Fansipan	45,00%	59,99%	59,99%	16.000.000.000
- Công ty CP Logistic Kim Thành	40,00%	34,94%	34,94%	5.766.843.859

(\*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ công nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn và thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

Đầu tư dài hạn khác:	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Góp vốn thành lập công ty	7.759.000.000	7.759.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	759.000.000	759.000.000
- Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	2.100.000.000	2.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000
- Công ty CP ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	13.745.000.000	13.745.000.000
- Vốn của Công ty	13.745.000.000	13.745.000.000
- Vốn nhận ủy thác		
<b>Cộng</b>	<b>21.504.000.000</b>	<b>21.504.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	979.328.559	1.136.301.873
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	144.473.292	50.818.330
Chi phí giàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công		
<b>Cộng</b>	<b>1.123.801.851</b>	<b>1.187.120.203</b>

**VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.085.346.894	13.057.498.508
- Vay ngân hàng Công thương Quang Trung		
- Vay đối tượng khác (CCNV Công ty và khách hàng)	8.085.346.894	13.057.498.508
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>8.085.346.894</b>	<b>13.057.498.508</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	16.956.636.495	6.818.308.397
- Dự án Tuyến đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh	5.217.940.263	5.217.940.263
- Công trình Trường THPT DL Đoàn Thị Điểm	826.198.832	1.516.648.134
- Tiền KH mua nhà DA đất 15 % Vạn Phúc	10.462.500.000	
- Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ Du lịch		
- Khách hàng ứng trước tiền đào tạo, dv khác	449.997.400	83.720.000
Doanh thu chưa thực hiện	51.030.179.113	70.723.259.739
- Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	11.213.552.770	9.178.706.652
- Tiền KH mua nhà DA đất 15 % Vạn Phúc	39.522.610.543	61.368.401.087
- Phí dịch vụ đào tạo	294.015.800	176.152.000
<b>Cộng</b>	<b>67.986.815.608</b>	<b>77.541.568.136</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

Thuế GTGT hàng bán nội địa	893.586.372	1.811.977.654
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.491.093.177	1.838.632.859
Thuế Thu nhập cá nhân	36.801.550	35.117.350
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	26.091.779.393	38.207.714.071
<b>Cộng</b>	<b>29.513.260.492</b>	<b>41.893.441.934</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	7.324.945	57.318.245
Kinh phí HD Đảng	63.019.413	63.019.413
Trích trước chi phí thuê VP - TT8	-	35.617.500
Phí kiểm toán	65.000.000	65.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát		94.050.000
Tiền ăn ca		88.920.000
Trích trước chi phí DA Vphúc	612.505.902	612.505.902
<b>Cộng</b>	<b>747.850.260</b>	<b>1.016.431.060</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	447.818.379	632.556.382
Bảo hiểm xã hội	854.455.977	792.644.460
Bảo hiểm y tế	263.745.639	162.782.759
Bảo hiểm thất nghiệp	113.792.611	68.431.560
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	873.244.695	873.244.695
Phải trả của hoạt động xuất khẩu lao động, đào tạo	599.721.978	243.495.212
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài phục vụ thi công	913.288.770	2.227.933.728
Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư của CBCNV	7.370.000.000	7.370.000.000
Tiền góp vốn DA Myanmar	3.123.000.000	
Phải trả khách hàng DA Vạn Phúc tiền đặt cọc hoàn thiện nhà	1.166.134.600	1.267.805.100
Phải trả, phải nộp khác	925.873.497	862.113.745
<b>Cộng</b>	<b>16.651.076.146</b>	<b>14.501.007.641</b>

**18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác là các khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng của người lao động theo các hợp đồng đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>131.034.260.000</b>	<b>(1.682.000)</b>		<b>31.760.058.963</b>	<b>13.011.857.996</b>	<b>14.144.880.951</b>	<b>189.949.375.910</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.957.380.954	1.957.380.954
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>131.034.260.000</b>	<b>(1.682.000)</b>	<b>-</b>	<b>31.760.058.963</b>	<b>13.011.857.996</b>	<b>16.102.261.905</b>	<b>191.906.756.864</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.830.400.000	51,00%	66.830.400.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	64.203.860.000	49,00%	64.203.860.000	49,00%
- Pháp nhân nắm giữ	-	0%	-	0%
- Thẻ nhân nắm giữ	64.203.860.000	49%	64.203.860.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>131.034.260.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>131.034.260.000</b>	<b>100,00%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131.034.260.000	131.034.260.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>131.034.260.000</i>	<i>131.034.260.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>131.034.260.000</i>	<i>131.034.260.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.426	13.103.426
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.103.426	13.103.426
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.103.426</i>	<i>13.103.426</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>168</i>	<i>168</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.426	13.103.258
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.103.426</i>	<i>13.103.258</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.760.058.963	30.499.276.936
Quỹ dự phòng tài chính	13.011.857.996	12.003.232.375
<b>Cộng</b>	<b><u>44.771.916.959</u></b>	<b><u>42.502.509.311</u></b>

**20 . NGUỒN KINH PHÍ**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(148.260.000)	(36.571.786)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		2.103.510.000
Nguồn kinh phí không chi hết		
Chi sự nghiệp	(150.510.000)	(2.215.198.214)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b><u>(298.770.000)</u></b>	<b><u>(148.260.000)</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Q1-2013 VND	Q1-2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	3.587.771.307	2.209.578.367
Doanh thu kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	27.219.390.546	12.401.052.483
Doanh thu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và doanh thu khác	1.831.886.007	259.862.027
<b>Cộng</b>	<b>32.639.047.860</b>	<b>14.870.492.877</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Q1-2013 VND	Q1-2012 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo đã cung cấp	6.232.332.323	1.834.021.526
Giá vốn kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	20.580.718.446	12.299.186.156
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá vốn khác	1.608.392.547	171.096.677
<b>Cộng</b>	<b>28.421.443.316</b>	<b>14.304.304.359</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Q1-2013 VND	Q1-2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác quản lý vốn	881.995.236	902.987.540
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.922	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.062.100
<b>Cộng</b>	<b>882.135.158</b>	<b>915.049.640</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Q1-2013 VND	Q1-2012 VND
Lãi tiền vay	-	76.638.481
Lỗ do bán ngoại tệ	532.159.860	39.367.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.248.834	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>562.408.694</b>	<b>116.005.987</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Q1-2013 VND	Q1-2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.388.041	11.207.532
Chi phí nhân công	993.298.438	814.617.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.805.579	89.357.589
Thuế, phí, lệ phí	28.985.368	42.189.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.487.040	144.585.225

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

Chi phí khác bằng tiền	225.088.906	224.559.664
<b>Cộng</b>	<b>1.937.053.372</b>	<b>1.326.516.329</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Q1-2013 VND	Q1-2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.609.841.272	25.168.258
Tổng thu nhập chịu thuế	2.609.841.272	25.168.258
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	2.609.841.272	25.168.258
Trong đó:		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	652.460.318	6.292.065
Trong đó:		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>652.460.318</b>	<b>6.292.065</b>

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**28 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2013 VND
Phải thu tiền cho vay		
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	4.590.075.196
- Công ty CP thủy điện Đăkđoa	Công ty liên kết	8.123.607.834
Phải thu tiền bán, tiền ứng trước		
- Công ty CP Sông Đà 25	Th.viên TCT	49.474.463
- Công ty CP Sông Đà 1	Th.viên TCT	55.574.102
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	441.765.362
- Công ty CP Sông Đà 27	Th.viên TCT	1.400.000.000
Phải trả tiền mua, tiền nhận ứng trước		
- Công ty CP Sông Đà 27	Th.viên TCT	1.111.711.100
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	323.270.690

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Quý 1/2013

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.587.771.307	1.831.886.007	27.219.390.546		32.639.047.860
Chi phí trực tiếp	6.232.332.323	1.608.392.547	20.580.718.446	-	28.421.443.316
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>(2.644.561.016)</b>	<b>223.493.460</b>	<b>6.638.672.100</b>		<b>4.217.604.544</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	50.736.163.313	16.503.328.534	189.460.493.035		256.699.984.882
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	98.556.200.629
<b>Tổng tài sản</b>				<b>-</b>	<b>355.256.185.511</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	62.521.291.940	7.983.710.777	50.079.002.751	-	120.584.005.468
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	42.944.318.748
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>-</b>	<b>163.528.324.216</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Quý 1-2013

---

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và Quý 1/2012.

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

*Lập, ngày 03 tháng 05 năm 2013*

**Tổng Giám đốc**

**Phạm Thị Đà Giang**

**Phạm Thị Hiếu**